

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **47** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **23** tháng 7 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã giao năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 27-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 3202-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Lai Châu năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025.*

*Xét Tờ trình số 3549/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã giao năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị,*



địa phương tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu; Tờ trình số 3781/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị điều chỉnh số lượng giao biên chế công chức đối với Sở Công Thương năm 2025 tại Tờ trình số 3549/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 477/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu, như sau:

1. Điều chỉnh giảm biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, biên chế trong các tổ chức hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- a) Biên chế cán bộ, công chức cấp huyện: 723 biên chế.
- b) Biên chế cán bộ, công chức cấp xã: 2.275 biên chế.
- c) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 10.556 người
  - Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 10.480 người.
  - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 76 người.
- d) Hợp đồng lao động: 846 hợp đồng lao động.
  - Trong cơ quan hành chính: 39 hợp đồng lao động.
  - Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 807 hợp đồng lao động.
  - + Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 806 hợp đồng lao động.
  - + Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 01 hợp đồng lao động.
- đ) Biên chế trong các tổ chức hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 16 biên chế.



2. Điều chỉnh tăng biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Biên chế công chức: Sở Công Thương 41 biên chế.

b) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại 03 cơ quan, đơn vị là 280 người: Sở Nông nghiệp và Môi trường 112 người, Sở Giáo dục và Đào tạo 116 người, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh 52 người.

c) Hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên tại 02 cơ quan, đơn vị là 13 hợp đồng lao động: Sở Giáo dục và Đào tạo 11 hợp đồng lao động, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh 02 hợp đồng lao động.

3. Điều chỉnh biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động để giao cho cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, cấp xã

a) Giảm số lượng người làm việc là 98 người tại 03 đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh 80 người, Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh 09 người, Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu nhi 09 người.

b) Giảm hợp đồng lao động trong đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên 07 hợp đồng lao động tại 02 đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh 05 hợp đồng lao động, Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh 02 hợp đồng lao động.

c) Giảm biên chế trong các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh: 60 biên chế.

d) Chuyển để giao biên chế cán bộ, công chức cấp xã: 847 biên chế.

4. Giao biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động cho Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Biên chế cán bộ, công chức: 1.543 biên chế.

b) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 10.223 người.

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (năm học 2025 - 2026): 10.033 người.

- Sự nghiệp khác: 190 người.

c) Hợp đồng lao động: 928 hợp đồng lao động.

- Trong cơ quan hành chính: 138 hợp đồng lao động.

- Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 790 hợp đồng lao động.

5. Thu hồi 704 biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa sử dụng giao Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.



a) Biên chế cán bộ, công chức: 608 biên chế.

b) Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: 65 người.

- Cấp tỉnh: Trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 12 người.

- Cấp huyện: Trong đơn vị sự nghiệp công lập 53 người.

+ Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 48 người.

+ Đơn vị tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên 05 người.

c) Hợp đồng lao động: 15 hợp đồng lao động.

- Trong cơ quan hành chính 08 hợp đồng lao động tại 05 cơ quan, đơn vị: Sở Nội vụ 02 hợp đồng lao động, Sở Nông nghiệp và Môi trường 01 hợp đồng lao động, Sở Tài chính 02 hợp đồng lao động, Sở Khoa học và Công nghệ 01 hợp đồng lao động, Sở Xây dựng 02 hợp đồng lao động.

- Trong đơn vị sự nghiệp công lập 07 hợp đồng lao động.

+ Cấp tỉnh: Trong đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 03 hợp đồng lao động tại Sở Nội vụ.

+ Cấp huyện: Trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 04 hợp đồng lao động.

d) Người làm việc trong Hội Chữ thập đỏ huyện, thành phố: 16 người.

6. Tổng biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã sau điều chỉnh

a) Cấp tỉnh

- Biên chế cán bộ, công chức: 1.107 biên chế.

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 4.137 người.

+ Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 947 người.

+ Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 3.190 người.

- Hợp đồng lao động: 298 hợp đồng lao động.

+ Trong cơ quan hành chính: 82 hợp đồng lao động.

+ Trong đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 216 hợp đồng lao động (đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên 137 hợp đồng lao động; đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 79 hợp đồng lao động).

b) Cấp xã

- Biên chế cán bộ, công chức cấp xã: 1.543 biên chế.



- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 10.223 người.

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2025 - 2026: 10.033 người.

+ Sự nghiệp khác: 190 người.

- Hợp đồng lao động:

+ Trong cơ quan hành chính: 138 hợp đồng lao động.

+ Trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 790 hợp đồng lao động (sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2025 – 2026 là 782 hợp đồng lao động; Sự nghiệp khác 08 hợp đồng lao động).

c) Biên chế chưa sử dụng giao Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý: 704 biên chế.

*(Có biểu Phụ lục chi tiết kèm theo)*

## **Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Pác Mỹ**





**PHỤ LỤC I**

**ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC ĐÃ GIAO NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Cơ quan, đơn vị              | Biên chế đã giao tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 |                         |                                                  |                                                | Số lượng người điều chỉnh |                         |                                                  |                                                |                                                  |                                                | Tổng công chức, số lượng người sau điều chỉnh giảm, tăng |                    |                         | Số lượng người làm việc thu hồi; và chuyển sang bên Đảng |      |      |      |      |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------|------|------|------|
|     |                              | Biên chế công chức                                                                                      | Số lượng người làm việc |                                                  |                                                | Biên chế công chức (tăng) | Số lượng người làm việc |                                                  |                                                |                                                  |                                                |                                                          | Biên chế công chức | Số lượng người làm việc |                                                          |      |      |      |      |
|     |                              |                                                                                                         | Tổng số                 | Hưởng lương từ NSNN                              |                                                |                           | Tổng số                 | Hưởng lương từ NSNN                              |                                                |                                                  |                                                | Tổng số                                                  |                    | Hưởng lương từ NSNN     |                                                          |      |      |      |      |
|     |                              |                                                                                                         |                         | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |                           |                         | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |                                                          |                    |                         |                                                          |      |      |      |      |
|     |                              |                                                                                                         |                         |                                                  |                                                |                           |                         |                                                  |                                                |                                                  |                                                |                                                          |                    | Giảm                    | Tăng                                                     | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng |
|     | CẤP TỈNH                     | 34                                                                                                      | 1.101                   | 382                                              | 719                                            | 41                        | 110                     | 280                                              | 21                                             | 280                                              | 89                                             | 0                                                        | 75                 | 1.271                   | 641                                                      | 630  | 12   | 9    | 89   |
| 1   | Sở Công thương               | 34                                                                                                      |                         |                                                  |                                                | 41                        |                         |                                                  |                                                |                                                  |                                                |                                                          | 75                 |                         |                                                          |      |      |      |      |
| 2   | Sở Nội vụ                    |                                                                                                         | 51                      | 51                                               |                                                |                           | 12                      | 0                                                | 12                                             |                                                  |                                                |                                                          |                    | 39                      | 39                                                       |      | 12   |      |      |
| 3   | Sở Giáo dục và Đào tạo       |                                                                                                         | 881                     | 276                                              | 605                                            |                           | 0                       | 116                                              |                                                | 116                                              |                                                |                                                          |                    | 997                     | 392                                                      | 605  |      |      |      |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Môi trường |                                                                                                         | 71                      | 46                                               | 25                                             |                           | 0                       | 112                                              |                                                | 112                                              |                                                |                                                          |                    | 183                     | 158                                                      | 25   |      |      |      |





<





**PHỤ LỤC II**  
**BIỂU CHỈNH SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ĐÃ GIAO NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Cơ quan, đơn vị              | Hợp đồng lao động đã giao tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 |             |                                     |                                   | Số hợp đồng lao động điều chỉnh |      |             |      |           |      |      |      | Tổng số hợp đồng lao động sau điều chỉnh giảm, tăng |             |                                                  |                                                | Hợp đồng lao động thu hồi |                                                    | Hợp đồng lao động chuyển sang khối Đảng, đoàn thể |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------|-------------|------|-----------|------|------|------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                              | Hành chính                                                                                                       | Đơn vị SNCL | Hưởng lương từ NSNN                 |                                   | Hành chính                      |      | Đơn vị SNCL |      | Trong đó: |      |      |      | Hành chính                                          | Đơn vị SNCL | Trong đó:                                        |                                                | Hành chính                | Hưởng lương từ NSNN tại đơn vị do NSNN bảo đảm CTX | Hưởng lương từ NSNN tại đơn vị bảo đảm 1 phần CTX |
|     |                              |                                                                                                                  |             | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm CTX | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần CTX | Giám                            | Tăng |             |      | Trong đó: |      |      |      |                                                     |             | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |                           |                                                    |                                                   |
|     |                              |                                                                                                                  |             |                                     |                                   |                                 |      | Giám        | Tăng | Giám      | Tăng | Giám | Tăng |                                                     |             |                                                  |                                                |                           |                                                    |                                                   |
|     | Các sở, ban, ngành           | 41                                                                                                               | 137         | 79                                  | 58                                | 8                               |      | 10          | 13   | 3         | 13   | 7    |      | 33                                                  | 140         | 89                                               | 51                                             | 8                         | 3                                                  | 7                                                 |
| 1   | Sở Nội vụ                    | 6                                                                                                                | 9           | 9                                   |                                   | 2                               |      | 3           |      | 3         |      |      |      | 4                                                   | 6           | 6                                                |                                                | 2                         | 3                                                  |                                                   |
| 2   | Sở Giáo dục và Đào tạo       |                                                                                                                  | 119         | 68                                  | 51                                |                                 |      |             | 11   |           | 11   |      |      |                                                     | 130         | 79                                               | 51                                             |                           |                                                    |                                                   |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 18                                                                                                               | 2           | 2                                   |                                   | 1                               |      |             |      |           |      |      |      | 17                                                  | 2           | 2                                                |                                                | 1                         |                                                    |                                                   |
| 4   | Sở Tài chính                 | 6                                                                                                                |             |                                     |                                   | 2                               |      |             |      |           |      |      |      | 4                                                   |             |                                                  |                                                | 2                         |                                                    |                                                   |







| STT |                                   | Cơ quan, đơn vị |   | Hợp đồng lao động đã giao tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 |                                   |             |      | Số hợp đồng lao động điều chỉnh |      |            |      |             |      |           |      | Tổng số hợp đồng lao động sau điều chỉnh giảm, tăng |                                                |            |   | Hợp đồng lao động thu hồi |  | Hợp đồng lao động chuyển sang khối Đảng, đoàn thể |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
|-----|-----------------------------------|-----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|------|---------------------------------|------|------------|------|-------------|------|-----------|------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|---|---------------------------|--|---------------------------------------------------|--|--|--|------------|--|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                   |                 |   | Hành chính                                                                                                       |                                   | Đơn vị SNCL |      | Hưởng lương từ NSNN             |      | Hành chính |      | Đơn vị SNCL |      | Trong đó: |      |                                                     |                                                | Hành chính |   | Đơn vị SNCL               |  | Trong đó:                                         |  |  |  | Hành chính |  | Hưởng lương từ NSNN tại đơn vị do NSNN bảo đảm CTX | Hưởng lương từ NSNN tại đơn vị bảo đảm 1 phần CTX |
|     |                                   |                 |   |                                                                                                                  |                                   |             |      |                                 |      |            |      |             |      |           |      |                                                     |                                                |            |   |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
|     |                                   |                 |   |                                                                                                                  |                                   |             |      |                                 |      |            |      |             |      |           |      |                                                     |                                                |            |   |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
|     |                                   |                 |   | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm CTX                                                                              | Đơn vị SNCL từ bảo đảm 1 phần CTX | Giảm        | Tăng | Giảm                            | Tăng | Giảm       | Tăng | Giảm        | Tăng | Giảm      | Tăng | Đơn vị SNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên    | Đơn vị SNCL từ bảo đảm 1 phần chi thường xuyên | Hành chính |   |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
| 5   | Sở Khoa học và Công nghệ          | 4               |   |                                                                                                                  |                                   | 1           |      |                                 |      |            |      |             |      | 3         |      |                                                     |                                                |            | 1 |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
| 6   | Sở Xây dựng                       | 7               |   |                                                                                                                  |                                   | 2           |      |                                 |      |            |      |             |      | 5         |      |                                                     |                                                |            | 2 |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
| 7   | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |                 |   |                                                                                                                  |                                   |             |      |                                 | 2    |            | 2    |             |      |           | 2    | 2                                                   |                                                |            |   |                           |  |                                                   |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
| 8   | Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh |                 | 5 |                                                                                                                  | 5                                 |             |      | 5                               |      |            |      | 5           |      |           |      |                                                     |                                                |            |   |                           |  | 5                                                 |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |
| 9   | Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh    |                 | 2 |                                                                                                                  | 2                                 |             |      | 2                               |      |            |      | 2           |      |           |      |                                                     |                                                |            |   |                           |  | 2                                                 |  |  |  |            |  |                                                    |                                                   |





**Phụ lục III**

**Giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng cấp xã**  
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | <br>Cơ quan, đơn vị | Biên chế<br>cán bộ,<br>công chức | Biên chế viên chức |                                                      |                   | Hợp đồng lao động |            |                                                      |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------|------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                      |                                  | Tổng số            | Sự nghiệp<br>giáo dục<br>(năm học<br>2025 -<br>2026) | Sự nghiệp<br>khác | Hành chính        | Sự nghiệp  |                                                      |                   |
|     |                                                                                                      |                                  |                    |                                                      |                   |                   | Tổng số    | Sự nghiệp<br>giáo dục<br>(năm học<br>2025 -<br>2026) | Sự nghiệp<br>khác |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                          | <b>1.543</b>                     | <b>10.223</b>      | <b>10.033</b>                                        | <b>190</b>        | <b>138</b>        | <b>790</b> | <b>782</b>                                           | <b>8</b>          |
| 1   | Phường Đoàn Kết                                                                                      | 87                               | 532                | 509                                                  | 23                | 3                 | 63         | 62                                                   | 1                 |
| 2   | Phường Tân Phong                                                                                     | 93                               | 598                | 598                                                  |                   | 4                 | 65         | 65                                                   |                   |
| 3   | Xã Than Uyên                                                                                         | 53                               | 485                | 460                                                  | 25                | 4                 | 42         | 40                                                   | 2                 |
| 4   | Xã Mường Than                                                                                        | 32                               | 256                | 256                                                  |                   | 3                 | 16         | 16                                                   |                   |
| 5   | Xã Mường Kim                                                                                         | 44                               | 418                | 418                                                  |                   | 3                 | 25         | 25                                                   |                   |
| 6   | Xã Khoen On                                                                                          | 32                               | 231                | 231                                                  |                   | 4                 | 16         | 16                                                   |                   |
| 7   | Xã Tân Uyên                                                                                          | 53                               | 562                | 540                                                  | 22                | 4                 | 44         | 43                                                   | 1                 |
| 8   | Xã Mường Khoa                                                                                        | 35                               | 235                | 235                                                  |                   | 4                 | 17         | 17                                                   |                   |
| 9   | Xã Pắc Ta                                                                                            | 33                               | 204                | 204                                                  |                   | 4                 | 15         | 15                                                   |                   |
| 10  | Xã Nậm Sỏ                                                                                            | 32                               | 188                | 188                                                  |                   | 3                 | 16         | 16                                                   |                   |
| 11  | Xã Bình Lư                                                                                           | 39                               | 352                | 331                                                  | 21                | 4                 | 30         | 29                                                   | 1                 |
| 12  | Xã Tả Lèng                                                                                           | 36                               | 268                | 268                                                  |                   | 4                 | 24         | 24                                                   |                   |
| 13  | Xã Bản Bo                                                                                            | 33                               | 181                | 181                                                  |                   | 4                 | 13         | 13                                                   |                   |
| 14  | Xã Khun Há                                                                                           | 33                               | 206                | 206                                                  |                   | 4                 | 14         | 14                                                   |                   |
| 15  | Xã Phong Thổ                                                                                         | 54                               | 439                | 414                                                  | 25                | 4                 | 25         | 24                                                   | 1                 |
| 16  | Xã Không Lào                                                                                         | 42                               | 307                | 307                                                  |                   | 4                 | 17         | 17                                                   |                   |
| 17  | Xã Sin Suối Hồ                                                                                       | 40                               | 334                | 334                                                  |                   | 3                 | 18         | 18                                                   |                   |
| 18  | Xã Dào San                                                                                           | 36                               | 290                | 290                                                  |                   | 4                 | 12         | 12                                                   |                   |





|    | Cơ quan, đơn vị | Biên chế<br>cán bộ,<br>công chức | Biên chế viên chức |                                                      |                   | Hợp đồng lao động |           |                                                      |                   |
|----|-----------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------|------------------------------------------------------|-------------------|
|    |                 |                                  | Tổng số            | Sự nghiệp<br>giáo dục<br>(năm học<br>2025 -<br>2026) | Sự nghiệp<br>khác | Hành chính        | Sự nghiệp |                                                      |                   |
|    |                 |                                  |                    |                                                      |                   |                   | Tổng số   | Sự nghiệp<br>giáo dục<br>(năm học<br>2025 -<br>2026) | Sự nghiệp<br>khác |
| 19 | Xã Sĩ Lở Lầu    | 46                               | 276                | 276                                                  |                   | 4                 | 12        | 12                                                   |                   |
| 20 | Xã Nậm Hàng     | 42                               | 297                | 274                                                  | 23                | 3                 | 18        | 18                                                   |                   |
| 21 | Xã Lê Lợi       | 45                               | 216                | 216                                                  |                   | 3                 | 15        | 15                                                   |                   |
| 22 | Xã Mường Mô     | 32                               | 170                | 170                                                  |                   | 3                 | 13        | 13                                                   |                   |
| 23 | Xã Hua Bum      | 32                               | 136                | 136                                                  |                   | 3                 | 9         | 9                                                    |                   |
| 24 | Xã Pa Tần       | 38                               | 228                | 228                                                  |                   | 4                 | 14        | 14                                                   |                   |
| 25 | Xã Sìn Hồ       | 51                               | 305                | 280                                                  | 25                | 4                 | 30        | 29                                                   | 1                 |
| 26 | Xã Tủa Sín Chải | 37                               | 312                | 312                                                  |                   | 4                 | 22        | 22                                                   |                   |
| 27 | Xã Hồng Thu     | 33                               | 260                | 260                                                  |                   | 4                 | 19        | 19                                                   |                   |
| 28 | Xã Nậm Tăm      | 32                               | 218                | 218                                                  |                   | 4                 | 19        | 19                                                   |                   |
| 29 | Xã Pu Sam Cáp   | 32                               | 225                | 225                                                  |                   | 4                 | 15        | 15                                                   |                   |
| 30 | Xã Nậm Mạ       | 32                               | 113                | 113                                                  |                   | 4                 | 10        | 10                                                   |                   |
| 31 | Xã Nậm Cuối     | 32                               | 187                | 187                                                  |                   | 4                 | 12        | 12                                                   |                   |
| 32 | Xã Bum Tở       | 47                               | 294                | 268                                                  | 26                | 4                 | 30        | 29                                                   | 1                 |
| 33 | Xã Bum Nưa      | 38                               | 171                | 171                                                  |                   | 4                 | 15        | 15                                                   |                   |
| 34 | Xã Mường Tè     | 33                               | 151                | 151                                                  |                   | 3                 | 15        | 15                                                   |                   |
| 35 | Xã Thu Lũm      | 36                               | 134                | 134                                                  |                   | 3                 | 18        | 18                                                   |                   |
| 36 | Xã Pa Ủ         | 34                               | 173                | 173                                                  |                   | 3                 | 17        | 17                                                   |                   |
| 37 | Xã Tà Tổng      | 32                               | 194                | 194                                                  |                   | 3                 | 9         | 9                                                    |                   |
| 38 | Xã Mù Cả        | 32                               | 77                 | 77                                                   |                   | 3                 | 6         | 6                                                    |                   |





**PHỤ LỤC IV**  
**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**  
**(SAU ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23 /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Cơ quan, đơn vị                              | Biên chế công chức | Số lượng người làm việc |                                              |                                                | Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP |            |                                              |                                                |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                              |                    | Tổng số                 | Trong đó                                     |                                                | Hành chính                                         | Tổng số    | Trong đó                                     |                                                |
|     |                                              |                    |                         | Đơn vị SNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |                                                    |            | Đơn vị SNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |
|     | <b>CẤP TỈNH</b>                              | <b>1.107</b>       | <b>4.137</b>            | <b>947</b>                                   | <b>3.190</b>                                   | <b>82</b>                                          | <b>216</b> | <b>137</b>                                   | <b>79</b>                                      |
| 1   | Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh                | 37                 |                         |                                              |                                                | 9                                                  |            |                                              |                                                |
| 1.1 | Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh   | 10                 |                         |                                              |                                                |                                                    |            |                                              |                                                |
| 1.2 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh             | 27                 |                         |                                              |                                                | 9                                                  |            |                                              |                                                |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh                          | 55                 | 9                       | 9                                            |                                                | 9                                                  |            |                                              |                                                |
| 3   | Sở Nội vụ                                    | 65                 | 39                      | 39                                           |                                                | 4                                                  | 6          | 6                                            |                                                |
| 4   | Sở Ngoại vụ                                  | 21                 |                         |                                              |                                                | 2                                                  |            |                                              |                                                |
| 5   | Sở Tài chính                                 | 88                 | 19                      | 19                                           |                                                | 4                                                  |            |                                              |                                                |
| 6   | Sở Xây dựng                                  | 78                 |                         |                                              |                                                | 5                                                  |            |                                              |                                                |
| 7   | Sở Giáo dục và Đào tạo (năm học 2025 - 2026) | 46                 | 997                     | 392                                          | 605                                            | 3                                                  | 130        | 79                                           | 51                                             |
| 8   | Sở Nông nghiệp và Môi trường                 | 331                | 183                     | 158                                          | 25                                             | 17                                                 | 2          | 2                                            |                                                |
| 9   | Sở Y tế                                      | 63                 | 2505                    | 66                                           | 2439                                           | 7                                                  | 24         | 6                                            | 18                                             |





| STT | Cơ quan, đơn vị                       | Biên chế công chức | Số lượng người làm việc |                                              |                                                | Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP |         |                                              |                                                |
|-----|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                       |                    | Tổng số                 | Trong đó                                     |                                                | Hành chính                                         | Tổng số | Trong đó                                     |                                                |
|     |                                       |                    |                         | Đơn vị SNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |                                                    |         | Đơn vị SNCL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị SNCL tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên |
| 10  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch       | 41                 | 151                     | 151                                          |                                                | 3                                                  | 11      | 11                                           |                                                |
| 11  | Sở Công Thương                        | 75                 | 10                      | 10                                           |                                                | 3                                                  |         |                                              |                                                |
| 12  | Sở Khoa học và Công nghệ              | 42                 | 35                      | 15                                           | 20                                             | 3                                                  | 2       | 2                                            |                                                |
| 13  | Sở Dân tộc và Tôn giáo                | 24                 |                         |                                              |                                                | 2                                                  |         |                                              |                                                |
| 14  | Sở Tư pháp                            | 27                 | 9                       | 9                                            |                                                | 3                                                  |         |                                              |                                                |
| 15  | Thanh Tra tỉnh                        | 88                 |                         |                                              |                                                | 5                                                  |         |                                              |                                                |
| 16  | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh          | 21                 | 15                      | 15                                           |                                                | 2                                                  | 1       | 1                                            |                                                |
| 17  | Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh | 5                  |                         |                                              |                                                | 1                                                  |         |                                              |                                                |
| 18  | Trường Cao đẳng Lai Châu              |                    | 101                     |                                              | 101                                            |                                                    | 10      |                                              | 10                                             |
| 19  | Ban Quản lý Trung tâm HC-CT tỉnh      |                    | 12                      | 12                                           |                                                |                                                    | 28      | 28                                           |                                                |
| 20  | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh     |                    | 52                      | 52                                           |                                                |                                                    | 2       | 2                                            |                                                |